



màn mà

骂

verb · to hurl insults; to revile

Example Sentence

tā dāng zhòng màn mà tóng shì xíng wéi fēi cháng wú lǐ
他当 众 骂 同事，行为非 常 无礼。

He publicly hurled insults at his colleague and behaved very rudely.

Trace each character, then write the word on your own.

慢慢慢慢慢慢慢慢慢慢慢慢慢慢慢慢慢慢慢慢

慢慢慢慢慢慢慢慢慢慢

骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂骂

骂